Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ SƠN THỦY
Ngày ký: 18.10.2013 14:47

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 MST: 5900 320 629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/09/2013	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**410.828.407.128**	**320.604.902.235**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	...	**58.019.433.745**	**44.181.871.931**
1. Tiền	111	V.01	58.019.433.745	44.181.871.931
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.064.351.400**	**1.170.140.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	4.018.760.000	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	(2.954.408.600)	(2.848.620.000)
III. Các khoản phải thu	**130**	...	**339.736.663.219**	**233.031.410.699**
1. Phải thu khách hàng	131	...	388.837.245.824	241.550.651.421
2. Trả trước cho người bán	132	...	10.846.963.298	21.624.899.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.443.141.342	549.780.075
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(62.390.687.245)	(30.693.920.697)
IV. Hàng tồn kho	**140**	...	**7.147.349.176**	**40.333.493.793**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.147.349.176	40.333.493.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	...	**4.860.609.588**	**1.887.985.812**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	1.528.346.457	796.099.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	2.858.694.329	110.376.087
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	473.568.802	981.509.771
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**36.614.239.319**	**43.605.433.346**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	**220**	...	**17.804.135.262**	**23.792.342.803**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.143.321.262	21.131.528.803
- Nguyên giá	222	...	74.480.369.850	81.557.894.226
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	...	(59.337.048.588)	(60.426.365.423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228	...	2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	...	**14.247.300.000**	**14.078.964.553**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.666.000.000	14.598.964.553
4. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(418.700.000)	(520.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	...	**4.562.804.057**	**5.734.125.990**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.562.804.057	5.734.125.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản	**270**		**447.442.646.447**	**364.210.335.581**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/09/2013	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	...	**304.182.151.275**	**232.246.428.038**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**...**	**270.967.847.336**	**203.928.433.765**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18.337.250.978	33.826.505.500
2. Phải trả người bán	312	...	121.605.259.769	71.395.089.431
3. Nguười mua trả tiền trước	313	...	46.886.012.397	53.686.491.546
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.915.310.320	854.844.014
5. Phải trả công nhân viên	315	...	18.853.708.696	15.427.424.183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	40.960.930.551	16.696.684.287
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.925.796.779	9.961.450.658
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	323	...	2.483.577.846	2.079.944.146
II. Nợ dài hạn	**330**	**...**	**33.214.303.939**	**28.317.994.273**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	1.430.918.854	4.158.909.260
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.150.699.182	3.001.699.182
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	29.632.685.903	21.157.385.831
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**143.260.495.172**	**131.963.907.543**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**...**	**143.260.495.172**	**131.963.907.543**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	24.960.000.000	24.960.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	48.241.472.500	48.241.472.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	(366.700.000)	(366.700.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	50.157.065.043	38.754.616.350
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	2.496.000.000	2.496.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	17.772.657.629	17.878.518.693
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quĩ hỗ trợ sắp xếp doanh nhiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**...**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**447.442.646.447**	**364.210.335.581**
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Tống Thị Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149.816.023.619	211.820.065.246	533.617.346.018	421.776.785.995
Trong đó:						
Xây lắp			148.428.576.171	208.648.174.026	510.943.066.067	414.751.030.200
Phục vụ xây lắp			1.387.447.448	3.171.891.220	22.674.279.951	7.025.755.795
Doanh thu hàng xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	02		714.008.392		3.785.912.325	
+Chiết khấu						
+Giảm giá			714.008.392		3.785.912.325	
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng vụ cung cấp dịch vụ (01-02)	10		149.102.015.227	211.820.065.246	529.831.433.693	421.776.785.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	114.678.194.576	178.030.888.421	468.279.901.039	365.877.639.865
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		34.423.820.651	33.789.176.825	61.551.532.654	55.899.146.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	74.196.273	65.860.075	1.233.723.461	468.900.115
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	473.503.775	1.822.981.442	2.518.683.576	5.426.070.293
Trong đó lãi vay phải trả	23		496.904.375	1.188.603.642	2.514.194.976	4.610.859.293
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.693.148.054	30.700.206.653	44.760.565.363	41.358.894.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh =20+(21-22)-(24+25)	30		6.331.365.095	1.331.848.805	15.506.007.176	9.583.081.062
11. Thu nhập khác	31		4.398.693.181	406.497.863	5.494.160.499	2.635.807.466
12. Chi phí khác	32		1.014.447.394	260.855.499	2.190.337.746	1.035.380.368
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3.384.245.787	145.642.364	3.303.822.753	1.600.427.098
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9.715.610.882	1.477.491.169	18.809.829.929	11.183.508.160
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	493.171.534	103.618.264	1.037.172.300	752.232.307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		9.222.439.348	1.373.872.905	17.772.657.629	10.431.275.853
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3.704	552	7.137	4.189

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tống Thi Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm trước	Năm nay
1	2	3		4	5
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D. thu khác	1		370.635.023.886	432.057.960.519
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(257.502.791.064)	(277.159.620.505)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(50.167.052.763)	(61.965.857.625)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(4.752.593.471)	(2.415.863.405)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.603.468.194)	(1.167.785.763)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.240.765.043	11.444.534.837
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52.982.110.396)	(68.336.188.831)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***6.867.773.041***	***32.457.179.227***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.827.590.909)	(2.635.067.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.477.049.771	4.021.203.700
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.556.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468.900.115	1.056.441.709
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(2.437.641.023)***	***2.442.578.409***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP đã phát hành	32			1.300.000.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.483.355.172	20.600.275.658
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.392.668.945)	(38.240.530.180)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.987.382.000)	(4.721.941.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(9.896.695.773)***	***(21.062.195.822)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(5.466.563.755)**	**13.837.561.814**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**29.908.839.379**	**44.181.871.931**
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**70**	**VII.34**	**24.442.275.624**	**58.019.433.745**

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tống Thị Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		12%	10%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		88%	90%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		64%	61%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		36%	39%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,4	1,7
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,6	1,7
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		4,3%	5,2%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		2,5%	3,3%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		7,9%	13,5%

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí III năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004 .Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3

Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

  Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

  Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

6.

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Tiền mặt	VNĐ	153.650.205	427.183.417
2	Tiền gửi ngân hàng	VNĐ	57.865.783.540	24.015.092.207
	Cộng		**58.019.433.745**	**24.442.275.624**

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TT	Nội dung	30/09/2013		30/09/2012	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	87.880	4.018.760.000	88.224	4.018.760.000
1	*NH thương mại cổ phần á châu*	43.812	*1.859.020.000*	43.812	*1.859.020.000*
2	*Công ty cổ phần CK Bảo Việt*	32.000	*1.794.560.000*	32.000	*1.794.560.000*
4	*Công ty CP ĐT & XL Sông đà*	5.398	*36.280.000*	5.742	*36.280.000*
5	*Công ty cổ phần tư vấn Sông đà*	6.670	*328.900.000*	6.670	*328.900.000*
II	Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(2.954.408.600)		(2.942.333.600)
	Cộng	**87.880**	**1.064.351.400**	**88.224**	**1.076.426.400**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/09/2013. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/09/2013.

8. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2012	30/09/2012
1	Phải thu của CBCNV	VNĐ	417.427.095	756.582.376
2	Phải thu khac	VNĐ	2.025.714.247	1.550.000
	Cộng		**2.443.141.342**	**758.132.376**

9. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	163.614.404	1.047.857.562
2	Công cụ, dụng cụ	VNĐ	59.901.157	166.551.671
3	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	6.923.833.615	20.615.637.699
	Cộng		**7.147.349.176**	**21.830.046.932**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/06/2012
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	1.438.176.894	584.495.050
2	Bảo hiểm thiết bị	VNĐ	76.669.563	
3	Tiền internet	VNĐ	7.500.000	
4	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	6.000.000	45.000.000

11. Tài sản ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Tạm ứng	VNĐ	443.568.802	804.414.156
2	Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	VNĐ	30.000.000	68.000.000

	Cộng		**473.568.802**	**872.414.156**

12. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	**Nguyên giá**				
1	Số đầu năm	51.418.624.719	28.500.550.644	1.638.718.863	81.557.894.226
2	Tăng trong kỳ	3.146.060.909	1.179.945.454	0	4.326.006.363
3	Giảm trong kỳ	9.218.288.342	868.606.773	1.316.635.624	11.403.530.739
4	**Số cuối kỳ**	**45.346.397.286**	**28.811.889.325**	**322.083.239**	**74.480.369.850**
II	**Khấu hao**				
1	Số đầu năm	35.283.043.953	23.762.435.770	1.380.885.700	60.426.365.423
2	Tăng trong kỳ	6.624.994.066	2.340.230.411	147.836.427	9.113.060.904
3	Giảm trong kỳ	8.107.659.857	868.606.773	1.226.111.109	10.202.377.739
4	**Số cuối kỳ**	**33.800.378.162**	**25.234.059.408**	**302.611.018**	**59.337.048.588**
III	**Giá trị còn lại**				
1	Số đầu năm	16.135.580.766	4.738.114.874	257.833.163	21.131.528.803
2	**Số cuối kỳ**	**11.546.019.124**	**3.577.829.917**	**19.472.221**	**15.143.321.262**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2013 là 36.327.675.631,đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I	**Nguyên giá**		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	**Số cuối kỳ**	**2.660.814.000**	**2.660.814.000**
II	**Khấu hao**	**0**	**0**
III	**Giá trị còn lại**		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	**Số cuối kỳ**	**2.660.814.000**	**2.660.814.000**

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

14. Đầu tư dài hạn khác

STT	Nội dung	30/09/2013		30/09/2012	
		Số lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	1.466.600	14.666.000.000	1.416.600	14.166.000.000
1	*Công ty cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7*	*144.200*	*1.442.000.000*	*144.200*	*1.442.000.000*
2	*Công ty cổ phần điện lực dầu khí Nhơn Trạch*	*100.000*	*1.000.000.000*	*100.000*	*1.000.000.000*
3	*Công ty CP ĐT, XD & PT Năng Lượng Sông Đà*	*1.200.000*	*12.000.000.000*	*1.150.000*	*11.500.000.000*
4	*Công ty CP đầu tư và phát triển điện*	*22.400*	*224.000.000*	*22.400*	*224.000.000*

	Tây Bắc				
II	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(418.700.000)		(580.000.000)
	Cộng	**1.466.600**	**14.247.300.000**	**1.416.600**	**13.586.000.000**

Các Công ty trên đều đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	54.095.971	905.404.015
2	Lán trại tạm, cải tạo VP Công ty	VNĐ		631.818.200
3	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ	24.566.040	192.449.384
4	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	4.484.142.046	4.526.034.902
	Cộng		**4.562.804.057**	**6.255.706.501**

16. Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	16.378.250.978	39.839.138.338
-	Ngân hàng đầu tư và PT Gia Lai	VNĐ	14.228.250.978	28.623.950.106
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ		10.965.188.232
-	Huy động CBCNV	VNĐ	2.150.000.000	250.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	1.959.000.000	2.666.851.429
	Cộng		**18.337.250.978**	**42.505.989.767**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Thuế GTGT	VNĐ	7.247.372.882	7.273.062.469
2	Thuế TNDN	VNĐ	628.280.303	461.801.161
3	Thuế TNCN	VNĐ	39.657.135	59.919.419
	Cộng		**7.915.310.320**	**7.794.783.049**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2012	30/09/2012
1	Phải trả khách hàng	VNĐ	40.805.720.134	14.028.663.492
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	155.210.417	
	Cộng		**40.960.930.551**	**14.028.663.492**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2012	30/09/2012
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	684.057.891	2.475.560.708
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	693.297.055	1.618.939.184
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	132.168.628	328.477.864
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	55.549.800	139.425.182
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	12.360.723.405	2.895.801.124
-	*Tiền thuế TNCN tại Lào*	*VNĐ*	*985.570.770*	*1.544.012.358*
-	*Cổ tức chưa thanh toán*	*VNĐ*	*330.973.700*	*64.925.000*
-	*Công ty CP thủy điện Miền Nam*	*VNĐ*	*9.126.758.783*	
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*1.917.420.152*	*1.286.863.766*
	Cộng		**13.925.796.779**	**7.458.204.062**

20. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Nhận ký cược về thiết bị khoán	VNĐ	1.430.918.854	4.313.241.604
	Cộng		**1.430.918.854**	**4.313.241.604**

21. Vay và nợ dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012
1	Vay dài hạn	VNĐ	2.150.699.182	1.711.699.182
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	2.150.699.182	1.711.699.182
2	Nợ dài hạn khác	VNĐ		
	Cộng		**2.150.699.182**	**1.711.699.182**

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt

Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quĩ đầu tư phát triển	Quĩ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2012	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**21.183.870.151**	**2.496.000.000**	**24.511.898.043**
Tăng trong năm trước				17.570.746.199		17.878.518.693
Giảm trong năm trước						24.511.898.043
Số dư 31/12/2012	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**38.754.616.350**	**2.496.000.000**	**17.878.518.693**
Số dư 01/01/2013	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**38.754.616.350**	**2.496.000.000**	**17.878.518.693**
Tăng trong năm nay				11.402.448.693		17.772.657.629
Giảm trong năm nay						17.878.518.693
Số dư 31/03/2013	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**50.157.065.043**	**2.496.000.000**	**17.772.657.629**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	30/09/2013		30/09/2012	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty cổ phần Sông Đà 5	0,00%		32,61%	8.139.600.000
2	Vốn góp của cổ đông khác	99,76%	24.901.000.000	67,15%	16.761.400.000
3	Cổ phiếu quĩ	0,24%	59.000.000	0,24%	59.000.000
	Cộng	**100%**	**24.960.000.000**	**100%**	**24.960.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	30/09/2013	30/09/2012
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu quĩ	5.900	5.900
-	Cổ phiếu thường	5.900	5.900
-	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2013	30/09/2012

1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	17.878.518.693	24.511.898.043
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	17.772.657.629	10.431.275.853
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	17.878.518.693	24.511.898.043
-	*Trích quĩ đầu tư phát triển*		*11.398.318.693*	*17.570.746.199*
-	*Trích quĩ dự phòng tài chính*			
-	*Trích quĩ khen thưởng, phúc lợi*		*1.500.000.000*	*1.960.951.844*
-	*Chia cổ tức*		*4.980.200.000*	*4.980.200.000*
	Cộng		**17.772.657.629**	**10.431.275.853**

Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 20% vào ngày 30/09/2013.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**149.816.023.619**	**211.820.065.246**
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	148.428.576.171	208.648.174.026
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	1.387.447.448	3.171.891.220
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**	**714.008.392**	**0**
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ	*714.008.392*	
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**149.102.015.227**	**211.820.065.246**

24. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	113.457.321.603	174.902.874.822
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	1.220.872.973	3.128.013.599
	Cộng		**114.678.194.576**	**178.030.888.421**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	66.192.273	65.860.075
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	8.004.000	
3	Lãi đầu tư chứng khoán	VNĐ		
	Cộng		**74.196.273**	**65.860.075**

26. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Lãi vay	VNĐ	496.904.375	1.188.603.642
3	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	(23.400.600)	634.377.800
	Cộng		**473.503.775**	**1.822.981.442**

27. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Thu bán hồ sơ thầu	VNĐ		
2	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ	13.684.524	15.483.958
3	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	4.377.545.455	308.273.637
4	Thu nhập khác	VNĐ	7.078.502	82.740.268
	Cộng		**4.398.308.481**	**406.497.863**

28. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	29.533.438	111.716.373
2	Xử lý công nợ	VNĐ	1	
3	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	961.214.502	118.621.126
4	Tiền phạt hợp đồng	VNĐ		
5	Chi phí khác	VNĐ	23.699.453	30.518.000
	Cộng		**1.014.447.394**	**260.855.499**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
I	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.715.610.882**	**1.477.491.169**
II	**Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế**		**8.004.000**	**0**
1	Cổ tức được chia trong kỳ		8.004.000	
2	Thu nhập tính thêm theo kiểm tra thuế			
III	**Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế**		**71.232.892**	**201.977.206**
1	Các khoản phạt, truy thu thuế		21.120.520	67.433.371
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế		32.112.372	104.543.835
-	Phạt chậm nộp BHXH		8.412.918	44.312.502
-	Chi phí phân bổ của các BĐH không có HĐ		23.699.453	6.518.000
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định			29.713.333

-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác		1	24.000.000
3	Thù lao của HĐQT không chuyên trách		18.000.000	30.000.000
IV	**Thu nhập chịu thuế**		**9.778.839.774**	**1.679.468.375**
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 5%)		9.757.692.048	1.581.244.149
2	Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 25%)		21.147.726	98.224.226
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		0	0
-	Thu tiền phạt của CBCNV		13.684.524	15.483.958
-	Thu từ bán hồ sơ thầu			
-	Hoàn nhập dự phòng đầu tư chưng khoán		0	0
-	Các khoản thu nhập khác		7.463.202	82.740.268
V	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**493.171.534**	**103.618.264**
1	Từ hoạt động SXKD		487.884.602	79.062.207
2	Từ các hoạt động khác		5.286.932	24.556.057
VI	**Lợi nhuận sau thuế**		**9.222.439.348**	**1.373.872.905**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	9.222.439.348	1.373.872.905
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	9.222.439.348	1.373.872.905
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	2.496.000	2.496.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**3.704**	**552**

31. Thông tin về các bên liên quan

a) Những giao dịch trong kỳ của Công ty với những bên liên 6 tháng đầu năm 2013:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Mua hàng			
Bán hàng			**713.977.257**
Công ty CP đầu tư và PT năng lượng Sông Đà 5	Công ty liên kết	Tiền thí nghiệm công trình TĐ Sông Chảy 5	713.977.257

Số dư với các bên liên quan đến 30/06/2013

	Mối quan hệ	**Phải thu**	**Phải trả**
Công ty CP đầu tư và PT năng lượng Sông Đà 5	Công ty liên kết	646.941.810	
Cộng		**646.941.810**	

32. Các nghiệp vụ khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quí III/2013	Quí III/2012
1	Tiền lương, thù lao của HĐQT	VNĐ	492.000.000	369.000.000
2	Tiền lương của ban Giám đốc	VNĐ	988.333.063	1.098.147.848
3	Trích tiền thưởng trên KQKD cho HĐQT, ban GĐ	VNĐ		
	Cộng		**1.480.333.063**	**1.467.147.848**

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tống Thị Thu Hiền	**Vũ Sơn Thủy**	**Đặng Quang Đạt**